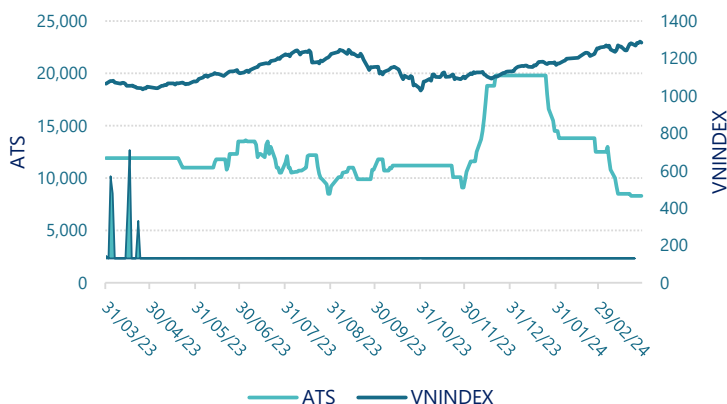


CTCP Tập đoàn Đầu tư ATS (HNX: ATS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
SL cổ phiếu LH	3,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	143,862
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
P/E	144.5
EPS	57

DT thuần

Q1/24

10.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.40 | -18.3%

YoY: ▲ 0.96 | 9.4%

LN sau thuế

Q1/24

0.00

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.05 | -95.4%

YoY: ▼0.03 | -92.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

0.6%

+/- YoY: ▼ 3.6%

DT thuần

2023

47.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.70 | 13.5%

LN sau thuế

2023

0.23

tỷ VNĐ

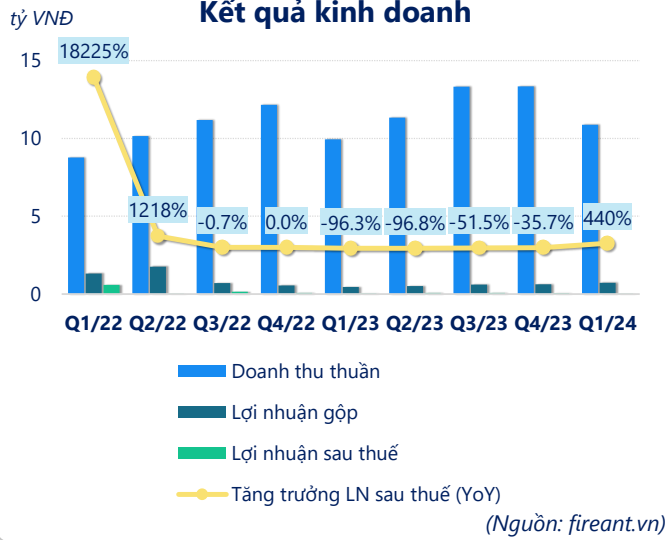
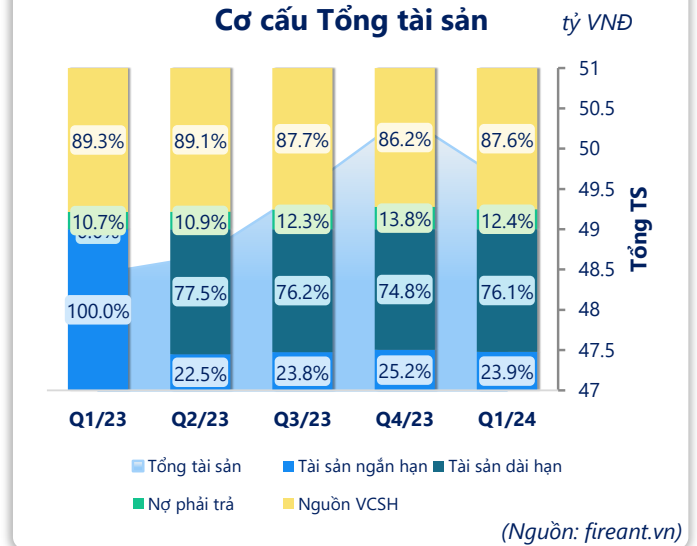
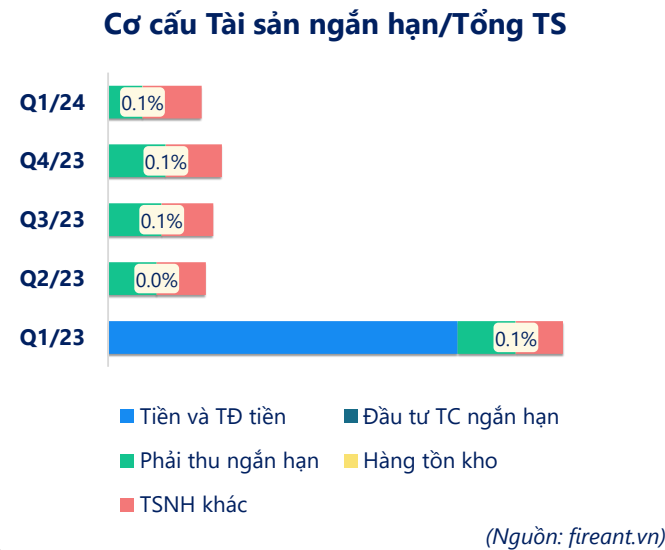
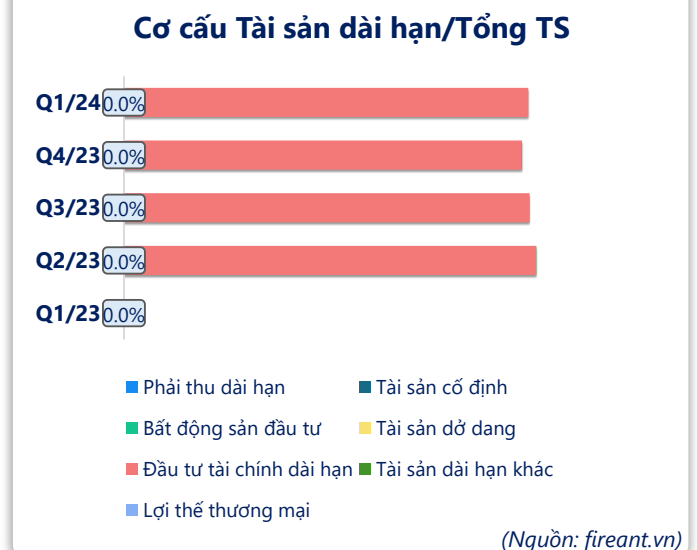
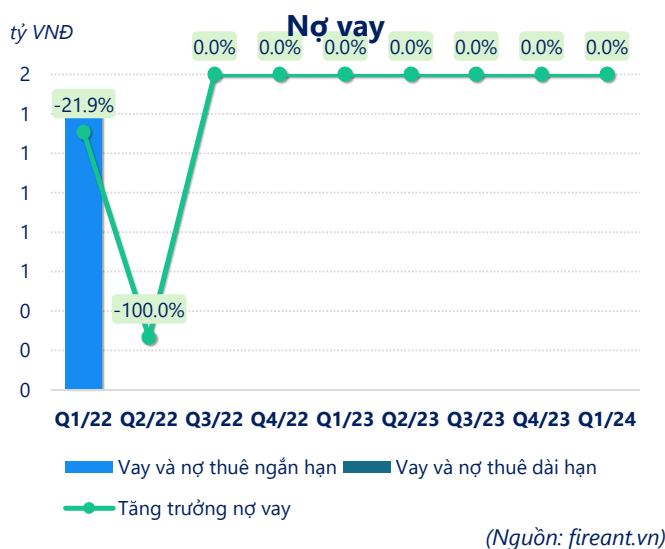
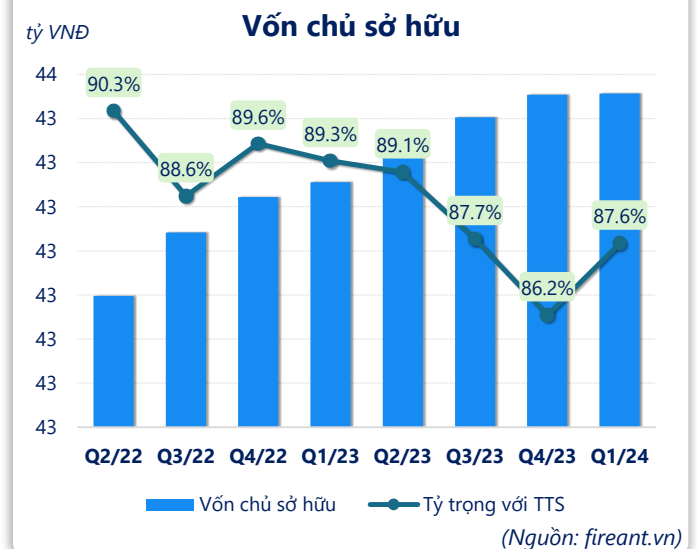
YoY: ▼0.58 | -71.4%

ROE

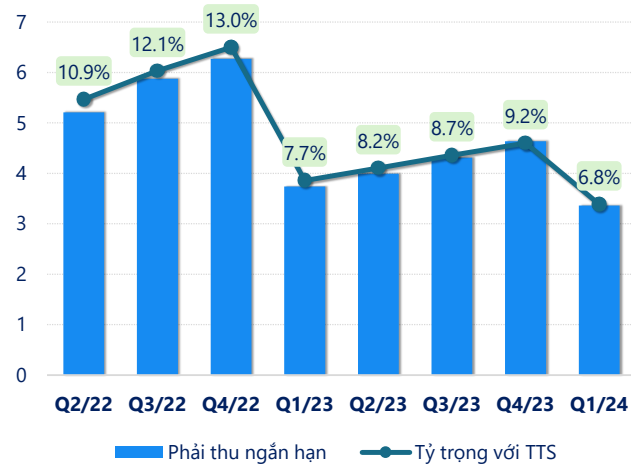
2023

0.5%

+/- YoY: ▼ 1.4%

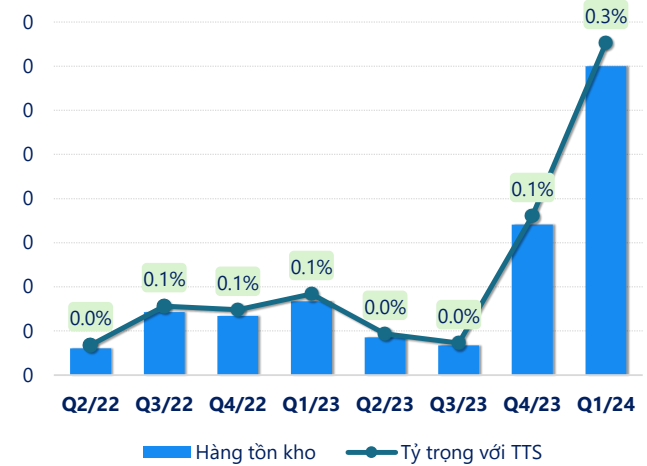


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


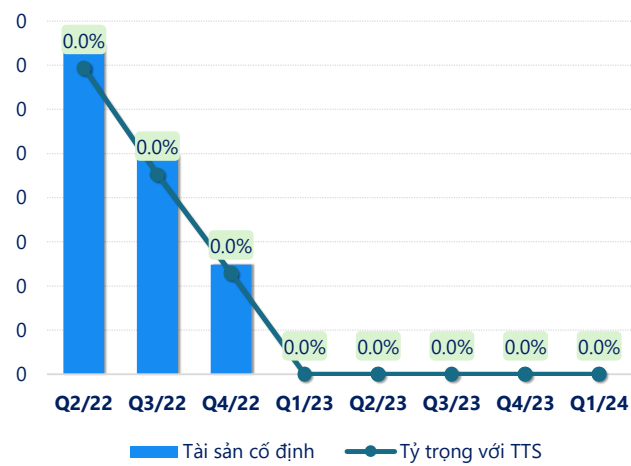
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


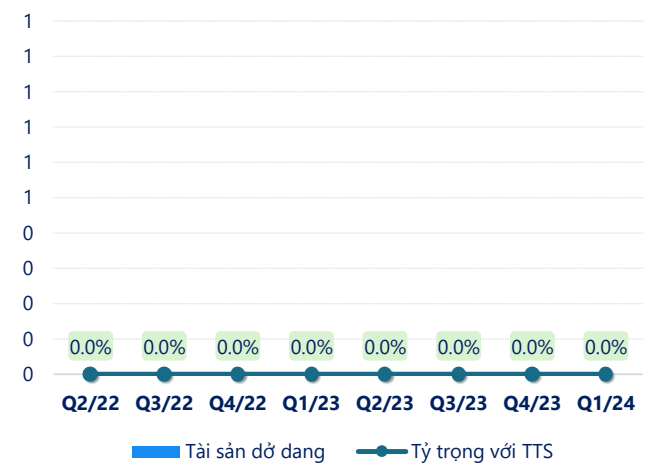
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

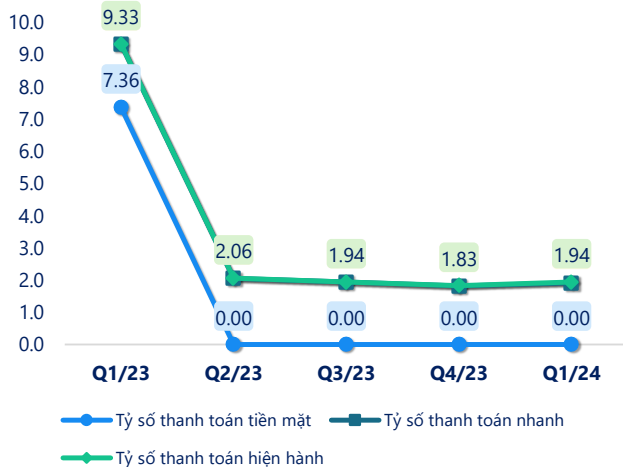
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

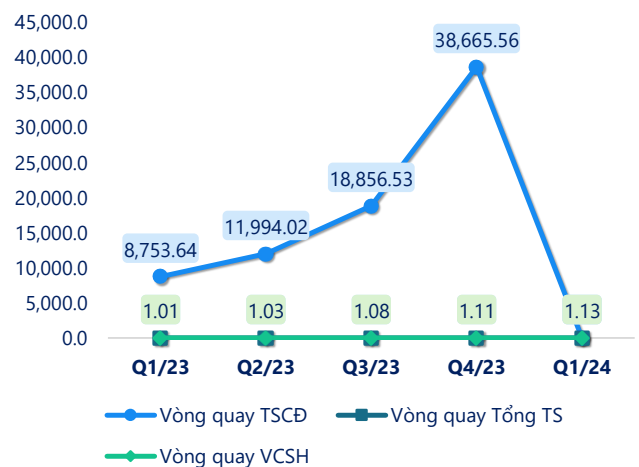
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	48.4	48.7	49.5	50.4	49.6
Tài sản ngắn hạn	48.4	10.9	11.8	12.7	11.9
Tiền và tương đương tiền	38.2	0.01	0.00	0.01	0.00
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3.74	3.99	4.31	4.64	3.36
Hàng tồn kho	0.03	0.02	0.01	0.07	0.14
Tài sản ngắn hạn khác	6.44	6.92	7.43	7.97	8.37
Tài sản dài hạn	0.01	37.7	37.7	37.7	37.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	0	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	37.7	37.7	37.7	37.7
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.00	0.00	0.00	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	5.19	5.32	6.07	6.94	6.12
Nợ ngắn hạn	5.19	5.32	6.07	6.94	6.12
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.08	4.65	4.67	4.98	3.90
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.3	43.3	43.4	43.5	43.5
Vốn chủ sở hữu	43.3	43.3	43.4	43.5	43.5
Vốn điều lệ	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)